

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT
TRỤ SỞ CHÍNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đồng Nai, tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hòa Việt (gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Trụ sở chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Hà Quang Hòa	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Văn Khuê	Ủy viên HĐQT - Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Khoa	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Diệu Hương	Ủy viên HĐQT
Bà Đặng Thị Thu Thảo	Ủy viên HĐQT - Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Lượng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Lê Văn Khuê
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Số: 10/2018/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hoà Việt**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Trụ sở chính Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/03/2018, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2017, nguyên liệu thuốc lá đã chế biến tồn kho Công ty có số lượng 1.333,88 tấn tương ứng 102,13 tỷ đồng. Trong việc lập Báo cáo tài chính năm 2017, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá 20,115 tỷ đồng đối với 604,66 tấn nguyên liệu có giá gốc là 49,29 tỷ đồng, số lượng còn lại 729,22 tấn có giá gốc là 52,84 tỷ đồng (trong đó hàng tồn của vụ 2016 là 192,06 tấn và vụ 2017 là 13,135 tấn) được Công ty xác định không suy giảm giá trị nên không cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán cần thiết để làm cơ sở chắc chắn cho việc Công ty không cần trích lập dự phòng giảm giá đối với 729,22 tấn nguyên liệu có giá gốc là 52,84 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục chào bán các lô hàng tồn kho nói trên. Theo đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nói trên đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Ý kiến của kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo của Trụ sở chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hòa Việt tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám Đốc
Số giấy CNDKHNKT 0387-2018-055-1

Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số giấy CNDKHNKT 2507-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	MÃ SỐ B01 - DN	
			31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		208.775.244.478	277.935.158.680
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	646.508.708	1.690.913.930
1. Tiền	111		646.508.708	1.690.913.930
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.368.993.673	83.623.704.816
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	100.676.124.459	66.554.141.883
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		741.080.800	734.880.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		23.271.894.963	27.293.091.117
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.882.919.080	2.371.867.395
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17.203.025.629)	(13.330.276.079)
III. Hàng tồn kho	140	9	93.675.904.480	191.812.259.134
1. Hàng tồn kho	141		113.852.469.876	191.897.613.484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.176.565.396)	(85.354.350)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.083.837.617	808.280.800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.374.788.467	312.699.804
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.163.350.999	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	545.698.151	495.580.996
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.468.527.742	58.465.233.159
I. Tài sản cố định	220		54.753.054.310	57.844.551.341
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	53.382.013.813	55.945.614.005
- Nguyên giá	222		253.172.379.467	253.489.226.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(199.790.365.654)	(197.543.612.035)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.371.040.497	1.898.937.336
- Nguyên giá	228		4.121.381.424	4.997.053.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.750.340.927)	(3.098.116.500)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.715.473.432	620.681.818
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	22.715.473.432	620.681.818
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		286.243.772.220	336.400.391.839

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		168.479.034.368	174.988.649.090
I. Nợ ngắn hạn	310		168.479.034.368	174.988.649.090
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	33.022.017.498	4.830.855.908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	41.329.517.737	32.836.090.470
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	48.946.218	1.625.048.422
4. Phải trả người lao động	314		2.493.178.767	3.409.691.982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.451.053.449	1.649.042.129
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		24.545.455	73.636.363
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.334.463.161	1.531.772.149
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	88.775.312.083	129.032.511.667
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.764.737.852	161.411.742.749
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	117.764.737.852	161.411.742.749
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.530.520.000	128.530.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.678.400.100	21.638.339.539
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.414.821.662
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(39.875.028.134)	3.828.061.548
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.642.675.355	3.026.850.328
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(43.517.703.489)	801.211.220
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		286.243.772.220	336.400.391.839

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kieu Thi To Tam

Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng

Nguyen Thi Thanh

Nguyễn Thị Thành

Giám đốc



Le Van Khuê

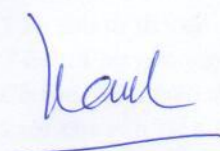
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	425.196.068.252	568.637.336.610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	2.915.970	243.858.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	425.193.152.282	568.393.478.610
4. Giá vốn hàng bán	11	23	420.958.076.095	510.001.640.076
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.235.076.187	58.391.838.534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	36.142.828	70.290.957
7. Chi phí tài chính	22	25	10.667.525.506	16.667.931.812
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	10.666.897.970	16.661.762.650
8. Chi phí bán hàng	25	26	5.927.666.056	9.480.194.087
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	31.749.774.608	31.229.377.865
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(44.073.747.155)	1.084.625.727
11. Thu nhập khác	31		995.545.455	80.909.091
12. Chi phí khác	32		439.501.789	24.326.343
13. Lợi nhuận khác	40		556.043.666	56.582.748
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(43.517.703.489)	1.141.208.475
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	339.997.255
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(43.517.703.489)	801.211.220
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(3.386)	50

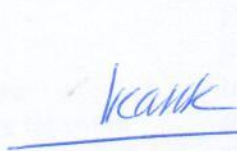
Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thành

Giám đốc




Lê Văn Khuê


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(43.517.703.489)	1.141.208.475
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.958.161.606	8.514.058.287
- Các khoản dự phòng	03	23.963.960.596	142.738.219
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.943.661.373)	(105.873.702)
- Chi phí lãi vay	06	10.666.897.970	16.661.762.650
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.872.344.690)	26.353.893.929
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(30.458.509.601)	39.690.183.366
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	78.045.143.608	92.897.793.138
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	34.911.621.622	8.722.140.237
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.062.088.663)	(10.689.546)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.666.897.970)	(17.956.797.975)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(50.117.155)	(1.047.126.096)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.000.000	1.175.038.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.503.298.368)	(1.700.043.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	62.344.508.783	148.124.391.513
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23.758.944.828)	(4.994.631.354)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	876.000.000	80.909.091
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.693.907	49.290.954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.860.250.921)	(4.864.431.309)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	267.741.489.943	390.608.237.837
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(307.998.689.527)	(524.993.251.306)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(271.463.500)	(7.912.055.885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.528.663.084)	(142.297.069.354)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.044.405.222)	962.890.850
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.690.913.930	728.023.080
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	646.508.708	1.690.913.930

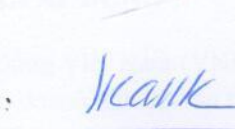
Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thành

Giám đốc



Lê Văn Khuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, tương ứng với 12.853.052 cổ phần, trong đó Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 9.778.162 cổ phần tương ứng với 97.781.620.000 đồng tương ứng với 76,08% vốn điều lệ của Công ty, các cổ đông khác nắm giữ 3.074.890 cổ phần tương ứng với 23,92% vốn điều lệ của Công ty; mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường UPCOM với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty đến thời điểm 31/12/2017 là 361 người (tại 31/12/2016 là 450 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Tây Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Quảng Nam.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Đắk Lắk (chấm dứt hoạt động ngày 26/12/2017)

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính trụ sở chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích, theo nguyên tắc giá gốc lại trụ sở chính không bao gồm dữ liệu của các chi nhánh.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chỉ hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất và chương trình quản lý ISO 9001. Giá trị chương trình quản lý ISO 9001 được trích khấu hao và phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị của các loại công cụ, dụng cụ xuất sử dụng, giá trị sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn. Giá trị của các tài sản nói trên được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 3 năm.

Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương của Công ty được trích lập theo phê duyệt của Hội đồng quản trị với số thực trích cho năm 2017 của toàn Công ty là 36,36 tỷ đồng.

Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả thầu phụ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; trích trước giá vốn hàng hóa, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; trích trước chi phí ngừng việc theo thời vụ hoặc theo kế hoạch..., trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ do nhà thầu đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn;

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ phải thu trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 30.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	270.487.179	106.593.355
Tiền gửi ngân hàng	376.021.529	1.584.320.575
Cộng	<u>646.508.708</u>	<u>1.690.913.930</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	26.205.227.380	22.221.608.711
Công ty TNHH Thiên lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Tổng Công ty Khánh Việt	4.143.768.300	-
Công ty TNHH Long Hà	2.130.798.120	-
DNTN Tuấn Dung	747.478.288	1.942.935.788
Công ty Cổ Phần Minh Tâm	-	1.366.617.915
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nội Bài	1.365.210.205	1.365.210.205
Công ty TNHH MTV Phúc Khang Khoa	-	1.263.995.203
Công ty TNHH Sao Vàng	5.802.830	997.180.780
Công ty TNHH MTV SX & XNK Thiên Ân	842.901.118	842.901.118
Công ty TNHH MTV TM Hải Long Hoa	1.717.385.920	798.476.960
Công ty TNHH XNK Trung Khánh	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH MTV Hưng Đa Lộc	349.996.513	349.996.513
Các đối tượng khác	2.978.430.452	1.370.838.595
2. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	74.470.897.079	44.332.533.172
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)</i>		
Cộng	<u>100.676.124.459</u>	<u>66.554.141.883</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải thu về bồi thường	-	261.525.926
Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi	1.494.178.643	1.615.360.326
BHXH, BHYT, KPCĐ	2.892.968	312.966.283
Các khoản khác	385.847.469	182.014.860
Cộng	<u>1.882.919.080</u>	<u>2.371.867.395</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

8. NỢ XẤU

STT	Khách hàng nợ	31/12/2017			01/01/2017		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Quá hạn trước 2013							
1	Công ty TNHH Thiên lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634	-	11.623.455.634	11.623.455.634	-
2	Công ty Cổ Phần Dầu Tư Nội Bài	1.365.210.205	1.365.210.205	-	1.365.210.205	-	1.365.210.205
3	Công ty TNHH MTV SX & XNK Thiên Ân	842.901.118	842.901.118	-	842.901.118	-	842.901.118
4	Công ty TNHH XNK Trung Khánh	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	-	300.000.000
5	DIMON INTERNATIONAL TRADING CO, LIMITED	200.880.930	200.880.930	-	200.880.930	200.880.930	-
6	Công ty XNK Hưng Yên	84.940.362	84.940.362	-	84.940.362	84.940.362	-
7	Mình Tâm (Cambodia) IMEX CO, LTD	-	-	-	71.195.346	71.195.346	-
8	Công ty TNHH MTV TM và XD Trung Dũng	16.079.060	16.079.060	-	16.079.060	16.079.060	-
9	DNTN Chánh Thuận	619.221.050	619.221.050	-	619.221.050	619.221.050	-
10	Bùi Thị Chấn	10.083.450	10.083.450	-	10.083.450	10.083.450	-
11	Nguyễn Thành Lê	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000	20.000.000	-
12	Võ Đại Nghĩa	55.140.210	55.140.210	-	55.140.210	55.140.210	-
13	Nguyễn Văn Thống	134.377.108	134.377.108	-	134.377.108	134.377.108	-
14	Phạm Văn Việt	384.302.322	384.302.322	-	384.302.322	384.302.322	-
15	Vũ Duy Hiến	667.371.099	667.371.099	-	667.371.099	-	667.371.099
16	Nguyễn Việt Tuấn	-	-	-	3.872.000	-	3.872.000
Quá hạn từ năm 2014 - 2015							
17	Công ty TNHH MTV Hưng Đa Lộc	349.996.513	349.996.513	-	349.996.513	-	349.996.513
18	Khác	94.147.745	94.147.745	-	98.689.475	65.903.422	32.786.053
Quá hạn từ năm 2015 - 2016							
19	Công ty TNHH Thương mại Tuyệt Hương	387.584.750	193.792.375	193.792.375	387.584.750	-	387.584.750
20	DNTN Tuấn Dung	342.935.788	171.467.894	171.467.894	342.935.788	-	342.935.788
21	Phạm Văn Mệnh	129.793.683	64.896.841	64.896.842	129.793.683	38.938.105	90.855.578
22	Khác	15.872.376	4.761.713	11.110.663	19.196.935	5.759.080	13.437.855
Cộng		17.644.293.403	17.203.025.629	441.267.774	17.727.227.038	13.330.276.079	4.396.950.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.215.854.600	(61.392.567)	6.586.983.862	(85.354.350)
Công cụ, dụng cụ	306.714.744	-	332.200.840	-
Thành phẩm	102.131.770.373	(20.115.172.829)	183.280.837.550	-
Hàng hoá	6.198.130.159	-	1.697.591.232	-
Cộng	113.852.469.876	(20.176.565.396)	191.897.613.484	(85.354.350)

Tại ngày 31/12/2017, nguyên liệu thuốc lá đã chế biến tồn kho Công ty có số lượng 1.333,88 tấn tương ứng 102,13 tỷ đồng. Trong việc lập Báo cáo tài chính năm 2017, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá 20,115 tỷ đồng đối với 604,66 tấn nguyên liệu có giá gốc là 49,29 tỷ đồng, số lượng còn lại 729,22 tấn có giá gốc là 52,84 tỷ đồng được Công ty xác định không suy giảm giá trị nên không cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục chào bán các lô hàng tồn kho nói trên.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ	2.015.051.967	-
Chi phí trả trước bao bì	83.935.951	101.114.621
Chi phí trả trước nhiên liệu	75.669.509	106.078.415
Chi phí trả trước sản xuất thuốc lá tẩm	97.403.766	99.506.768
Chi phí khác	102.727.274	6.000.000
Cộng	2.374.788.467	312.699.804

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án phần mềm kế toán quản trị	471.500.000	471.500.000
Xây dựng nhà kho chứa nguyên liệu thuốc lá (kho 14)	22.184.700.705	145.181.818
Khác	59.272.727	4.000.000
Cộng	22.715.473.432	620.681.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	3.948.521.459	766.532.377	282.000.000	4.997.053.836
Thanh lý, nhượng bán	845.112.412	30.560.000	-	875.672.412
Tại ngày 31/12/2017	<u>3.103.409.047</u>	<u>735.972.377</u>	<u>282.000.000</u>	<u>4.121.381.424</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	2.058.921.898	757.194.602	282.000.000	3.098.116.500
Khấu hao trong năm	131.235.746	7.640.001	-	138.875.747
Thanh lý, nhượng bán	457.789.094	28.862.226	-	486.651.320
Tại ngày 31/12/2017	<u>1.732.368.550</u>	<u>735.972.377</u>	<u>282.000.000</u>	<u>2.750.340.927</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	<u>1.889.599.561</u>	<u>9.337.775</u>	<u>-</u>	<u>1.898.937.336</u>
Tại ngày 31/12/2017	<u>1.371.040.497</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.371.040.497</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MÃ SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quân lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2017	124.360.070.124	109.702.173.967	16.603.493.315	2.150.946.198	672.542.436	253.489.226.040						
Tăng trong năm	-	5.165.846.364	-	130.040.000	-	5.295.886.364						
Mua sắm	-	1.061.136.364	-	130.040.000	-	1.191.176.364						
Xây dựng mới	-	4.104.710.000	-	-	-	4.104.710.000						
Giảm trong năm	1.109.681.456	3.095.095.479	860.824.013	547.131.989	-	5.612.732.937						
Thanh lý, nhượng bán	1.109.681.456	3.095.095.479	860.824.013	547.131.989	-	5.612.732.937						
Tại ngày 31/12/2017	123.250.388.668	111.772.924.852	15.742.669.302	1.733.854.209	672.542.436	253.172.379.467						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2017	84.609.332.669	96.402.530.991	14.079.682.991	1.779.522.948	672.542.436	197.543.612.035						
Tăng trong năm	4.268.187.954	2.359.048.350	1.077.261.554	114.788.001	-	7.819.285.859						
Khấu hao	4.268.187.954	2.359.048.350	1.077.261.554	114.788.001	-	7.819.285.859						
Giảm trong năm	1.069.480.759	3.095.095.479	860.824.013	547.131.989	-	5.572.532.240						
Thanh lý, nhượng bán	1.069.480.759	3.095.095.479	860.824.013	547.131.989	-	5.572.532.240						
Tại ngày 31/12/2017	87.808.039.864	95.666.483.862	14.296.120.532	1.347.178.960	672.542.436	199.790.365.654						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2017	39.750.737.455	13.299.642.976	2.523.810.324	371.423.250	-	55.945.614.005						
Tại ngày 31/12/2017	35.442.348.804	16.106.440.990	1.446.548.770	386.675.249	-	53.382.013.813						

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 115.465.493.956 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 128.845.583.016 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định dùng để chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai là 24.281.207.191 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	33.022.017.498	33.022.017.498	4.823.675.908	4.823.675.908
Công ty Cổ phần Minh Tâm	8.403.441.625	8.403.441.625	-	-
Công ty TNHH Hưng Hiệp Phát	3.574.700.000	3.574.700.000	-	-
Công ty LD Thuộc Lá BAT - VINATABA	2.814.351.033	2.814.351.033	2.366.640.245	2.366.640.245
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 565	4.550.823.419	4.550.823.419	-	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	6.265.372.500	6.265.372.500	545.700.000	545.700.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	1.878.097.500	1.878.097.500	-	-
Công ty TNHH SX TM DV CN An Phú	1.628.645.000	1.628.645.000	-	-
Công ty TNHH Nam Thái Nguyễn	903.228.218	903.228.218	535.918.745	535.918.745
HTX Vận Tài Cơ giới Quận 5	506.975.640	506.975.640	318.008.123	318.008.123
Công ty TNHH TM Thanh Hà	-	-	276.150.000	276.150.000
Công ty TNHH MTV Hậu Lộc	42.629.000	42.629.000	90.270.500	90.270.500
Công ty Cổ phần VLXD & chất đốt Đồng Nai	133.141.030	133.141.030	89.282.100	89.282.100
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	61.490.500	61.490.500	66.585.000	66.585.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	2.259.122.033	2.259.122.033	535.121.195	535.121.195
b. Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	7.180.000	7.180.000
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>				
Cộng	33.022.017.498	33.022.017.498	4.830.855.908	4.830.855.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Liên doanh Thuốc Lá BAT - VINATABA	41.329.517.737	32.636.090.470
DNTN Phước Hậu	-	200.000.000
Cộng	41.329.517.737	32.836.090.470

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2017	Phát sinh trong năm		01/01/2017
		Phải nộp	Đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.960.480.599	5.179.094.104	218.613.505
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(545.698.151)	-	50.117.155	(495.580.996)
Thuế TNCN	48.946.218	152.121.216	283.419.915	180.244.917
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.572.177.068	2.798.367.068	1.226.190.000
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	(496.751.933)	6.688.778.883	8.314.998.242	1.129.467.426
Trong đó:				
- Số thuế phải nộp	48.946.218			1.625.048.422
- Số thuế phải thu	545.698.151			495.580.996

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá	1.187.382.539	1.473.483.670
Lãi vay trích trước	263.670.910	175.558.459
Cộng	1.451.053.449	1.649.042.129

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	505.955.016	-
Cổ tức phải trả	288.119.700	578.179.920
Nhận ký quỹ ngắn hạn	130.000.000	275.000.000
Thù lao	132.388.891	173.416.499
Các khoản phải trả phải nộp khác	277.999.554	505.175.730
Cộng	1.334.463.161	1.531.772.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2017		Phát sinh trong năm		01/01/2017
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND
Vay và nợ ngắn hạn	88.775.312.083	88.775.312.083	267.741.489.943	307.998.689.527	129.032.511.667
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (1)	11.226.643.964	11.226.643.964	104.981.656.138	163.751.033.088	69.996.020.914
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (2)	59.032.805.640	59.032.805.640	102.620.872.262	102.624.557.375	59.036.490.753
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Biên Hòa (3)	4.515.862.479	4.515.862.479	46.138.961.543	41.623.099.064	-
Công ty TNHH Hữu Nghị (4)	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-
Cộng	88.775.312.083	88.775.312.083	267.741.489.943	307.998.689.527	129.032.511.667

(1) Hợp đồng tín dụng số 01.300039949/2017-HĐTDHM/NHCT680-HV ngày 08/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 8 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân vốn vay. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là lãi suất ngày được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bổ sung là hàng hóa tồn kho luân chuyển. Chi tiết về tài sản thế chấp hàng hóa số 14.46.9949/HĐTD-HH ngày 30/06/2014.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2017040/HM/KHDN ngày 08/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai. Hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 8 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, trên giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là đầy đủ chuyển nhượng quyền theo Hợp đồng bảo đảm số 015/HĐBĐ/NNVT ký ngày 20/05/2009 giữa ngân hàng với Công ty, bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) tại từng thời điểm.

(3) Hợp đồng tín dụng số 308/2017/8741342/HĐTD ngày 26/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa. Hạn mức cấp tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn vay là 36 tháng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng công trình kho chứa nguyên liệu thuốc lá. Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng trong từng thời kỳ.

Hợp đồng thấu chi số 156/2016/8741342/HĐTC ngày 27/10/2016 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa. Hạn mức thấu chi là 15 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi là 12 tháng. Mục đích thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời, bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay 6,3% và điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần.

(4) Hợp đồng số 01/2017/HĐVV ngày 06/11/2017 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Công ty TNHH Thuốc lá Hữu Nghị. Số tiền vay 14 tỷ đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm, lãi vay sẽ thanh toán khi tất toán thành lý hợp đồng vay vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MÃ SỐ B09 - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND			VND	VND	
Tại ngày 01/01/2016	128.530.520.000	7.209.695.655	21.125.524.521	12.980.372.807	169.846.112.983		
Lãi trong năm	-	-	-	801.211.220	801.211.220		
Chia cổ tức	-	-	-	(8.997.136.400)	(8.997.136.400)		
Trích lập các quỹ	-	205.126.007	512.815.018	(956.386.079)	(238.445.054)		
Tại ngày 01/01/2017	128.530.520.000	7.414.821.662	21.638.339.539	3.828.061.548	161.411.742.749		
Lỗ trong năm	-	-	-	(43.517.703.489)	(43.517.703.489)		
Trích lập các quỹ (*)	-	16.024.224	40.060.561	(56.084.785)	-		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(120.181.683)	(120.181.683)		
Tiền phạt chậm nộp thuế	-	-	-	(9.119.725)	(9.119.725)		
Tại ngày 31/12/2017	128.530.520.000	7.430.845.886	21.678.400.100	(39.875.028.134)	117.764.737.852		

Được phép phát hành và đã góp đủ	01/01/2017	
	VND	VND
Số lượng (cổ phần)	12.853.052	12.853.052
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	128.530.520.000	128.530.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau :

	31/12/2017		01/01/2017	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	76,1%	97.781.620.000	76,1%	97.781.620.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,5%	8.387.380.000	6,5%	8.387.380.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2,8%	3.594.590.000	2,8%	3.594.590.000
Các cổ đông khác	14,6%	18.766.930.000	14,6%	18.766.930.000
Cộng	100%	128.530.520.000	100%	128.530.520.000

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.853.052	12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.853.052	12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị Quyết số 68/NQ-CPHV ngày 26/04/2017.
Chi tiết như sau:

	Theo Nghị quyết
	ĐHĐCĐ
	VND
Trích các quỹ:	176.266.468
- Quỹ dự trữ bắt buộc	16.024.224
- Quỹ đầu tư phát triển	40.060.561
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	120.181.683
Cộng	176.266.468

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	31/12/2017	01/01/2017
1. Ngoại tệ	USD	993,1	923
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ	Kg	2.845.586	3.742.544
- Nguyên liệu thuốc lá gia công (*)	Kg	2.845.586	1.834.439
- Nguyên liệu thuốc lá sơ chế tách cọng	Kg	-	1.908.105
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	12.377.323.745	12.156.772.009

(*) Do khách hàng gặp khó khăn trong việc tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá nên khách hàng đã gửi kho Công ty (hàng gia công tại Công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	425.196.068.252	568.637.336.610
Doanh thu bán nguyên liệu	140.116.621.477	121.300.295.866
Doanh thu bán thành phẩm	182.217.308.500	344.648.589.210
Doanh thu bán vật tư	20.413.937.990	22.486.661.815
Doanh thu gia công	51.702.927.447	48.931.137.079
Doanh thu xuất khẩu	6.016.807.800	5.120.876.475
Doanh thu bán phế liệu	254.498.908	159.038.182
Doanh thu khác	24.473.966.130	25.990.737.983
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.915.970	243.858.000
Hàng bán bị trả lại	2.915.970	243.858.000
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	425.193.152.282	568.393.478.610
- Trong đó: Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết xem Thuyết minh số 30)	176.800.240.870	353.955.644.310

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn nguyên liệu	155.410.010.407	110.300.362.909
Giá vốn thành phẩm	196.064.233.552	327.763.849.911
Giá vốn vật tư	19.127.334.229	21.062.627.597
Giá vốn gia công	42.606.839.048	39.940.973.567
Giá vốn kinh doanh khác	7.749.658.859	10.933.826.092
Cộng	420.958.076.095	510.001.640.076

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.050.980	24.710.543
Lãi đầu tư	7.642.927	24.580.411
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.448.921	21.000.003
Cộng	36.142.828	70.290.957

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi vay ngân hàng, lãi phải trả Tổng Công ty (*)	10.666.897.970	16.661.762.650
Lỗ chênh lệch tỷ giá	627.536	6.169.162
Cộng	10.667.525.506	16.667.931.812

(*) Trong năm 2017, Công ty không phát sinh giao dịch vay, lãi phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.749.774.608	31.229.377.865
Chi phí nhân công	17.946.857.692	18.441.857.923
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.094.627.599	1.407.442.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.190.999.308	1.461.015.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.596.569.056	2.538.578.375
Chi phí khác bằng tiền	8.920.720.953	7.380.484.178
Chi phí bán hàng	5.927.666.056	9.480.194.087
Chi phí nhân công	131.254.562	60.370.635
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	907.783.373	649.333.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.091.220.611	1.093.139.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.771.753.430	7.543.106.809
Chi phí khác bằng tiền	25.654.080	134.243.212

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	40.889.205.166	54.260.567.684
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	487.005.095.901	575.953.130.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.958.161.606	8.514.058.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.256.309.827	26.116.562.855
Chi phí khác	11.193.080.029	24.176.490.040
Cộng	564.301.852.529	689.020.809.331

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận (lỗ) trong năm	(43.517.703.489)	1.141.208.475
Điều chỉnh cho thuế TNDN	-	558.777.798
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế	-	558.777.798
Thu nhập chịu thuế	(43.517.703.489)	1.699.986.273
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	339.997.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm (VND)	(43.517.703.489)	801.211.220
Quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính	-	160.242.244
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(43.517.703.489)	640.968.976
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	12.853.052	12.853.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(3.386)	50

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Trụ sở chính Công ty có các số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH LD VINA-BAT	Cùng Công ty mẹ

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu	74.470.897.079	44.332.533.172
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	49.098.453.851	43.466.626.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	2.824.604.500	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	5.952.000.000	469.227.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	367.500.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	93.766.728	28.642.372
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.945.126.000	537.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.889.386.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	9.667.560.000	-
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải trả	-	7.180.000
Công ty Thương mại Miền Nam	-	7.180.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	176.800.240.870	353.955.644.310
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	102.741.848.800	261.095.173.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	32.829.700.000	60.186.540.000
Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc lá	996.559.200	1.944.739.810
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	13.982.000.000	8.895.875.300
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	974.712.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	8.055.607.000	4.496.382.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	3.759.386.000	1.460.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	10.351.814.250	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	151.847.100
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	998.221.120	14.569.773.700
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	260.500.000	180.600.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	2.824.604.500	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	253.226.500	241.313.908
Công ty Thương mại Miền Nam	31.648.000	37.853.908
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	221.578.500	203.460.000
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	1.952.040.056	2.608.323.533

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu (Năm 2017 là 5,82%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Năm 2017, doanh thu từ hoạt động xuất khẩu chỉ chiếm tỷ trọng 1,42% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Trụ sở chính Công ty.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo hoạt động liên tục và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	646.508.708	1.690.913.930
Các khoản phải thu ngắn hạn	85.353.124.942	55.282.766.916
Cộng tài sản tài chính	85.999.633.650	56.973.680.846
Các khoản nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	88.775.312.083	129.032.511.667
Phải trả người bán và phải trả khác	33.850.525.643	6.362.628.057
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.451.053.449	1.649.042.129
Cộng các khoản nợ tài chính	124.076.891.175	137.044.181.853

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Các rủi ro tỷ giá từ các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được đánh giá là không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Các chi nhánh của Công ty thực hiện thu mua nguyên liệu thuốc lá từ các hộ nông dân theo giá do Văn phòng Công ty giao trong điều kiện thị trường thông thường. Công ty có thể chịu rủi ro về giá hàng hoá khi có sự cạnh tranh từ các đối thủ cạnh tranh tại từng thời điểm và địa điểm thu mua.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2017			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	129.032.511.667	-	129.032.511.667
Phải trả người bán và phải trả khác	6.362.628.057	-	6.362.628.057
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.649.042.129	-	1.649.042.129
Cộng	137.044.181.853	-	137.044.181.853
Tại 31/12/2017			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	88.775.312.083	-	88.775.312.083
Phải trả người bán và phải trả khác	33.850.525.643	-	33.850.525.643
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.451.053.449	-	1.451.053.449
Cộng	124.076.891.175	-	124.076.891.175

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.690.913.930	-	1.690.913.930
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.282.766.916	-	55.282.766.916
Cộng	56.973.680.846	-	56.973.680.846
Tại 31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	646.508.708	-	646.508.708
Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.353.124.942	-	85.353.124.942
Cộng	85.999.633.650	-	85.999.633.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện Ban lãnh đạo Công ty đang tiếp tục chào bán 1.333,88 tấn nguyên liệu thuốc lá lá đã chế biến tồn kho có giá trị 102,13 tỷ đồng (Kết quả của việc chào bán số lượng nguyên liệu tồn kho nói trên là khó dự đoán được), không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Kiều Thị Tố Tâm



Nguyễn Thị Thành



Lê Văn Khuê

Số: 188 /CPHV-TCKT

Đồng Nai, ngày 28 tháng 3 năm 2018

V/v Giải trình KQKD Năm 2017

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Hoà Việt;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2017;

Công ty Cổ phần Hoà Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập của năm 2017 như sau:

DVT: đồng

Lợi nhuận	Năm 2016	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế	801.211.220	(43.517.703.489)

Nguyên nhân do:

Tình hình chung về nhu cầu và giá nguyên liệu thuốc lá trên thị trường hiện nay đều giảm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; đồng thời hiện tại có rất nhiều nhà máy tách cọng, tình hình sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá cạnh tranh gay gắt. Để giảm lượng hàng tồn kho và thu hút khách hàng gia công, công ty đã giảm giá bán nguyên liệu thuốc lá và giá gia công tách cọng vì vậy hiệu quả kinh doanh kém làm ảnh hưởng đến kết quả năm 2017 của Công ty.

Xin trân trọng kính chào././ 

Nơi nhận:

- Như trên ;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC




Lê Văn Khuê